



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Green+

Ngày 30/06/2025	2,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.1%	-7.1%	-

DT thuần Q2/25
21.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.90 -29.0%

LN thuần Q2/25
1.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.87 -41.6%
YoY: ▼4.11 -77.0%

LN sau thuế Q2/25
0.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.55 -37.1%
YoY: ▼3.61 -79.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
18.4%
YoY: +/-▲ 9.5%

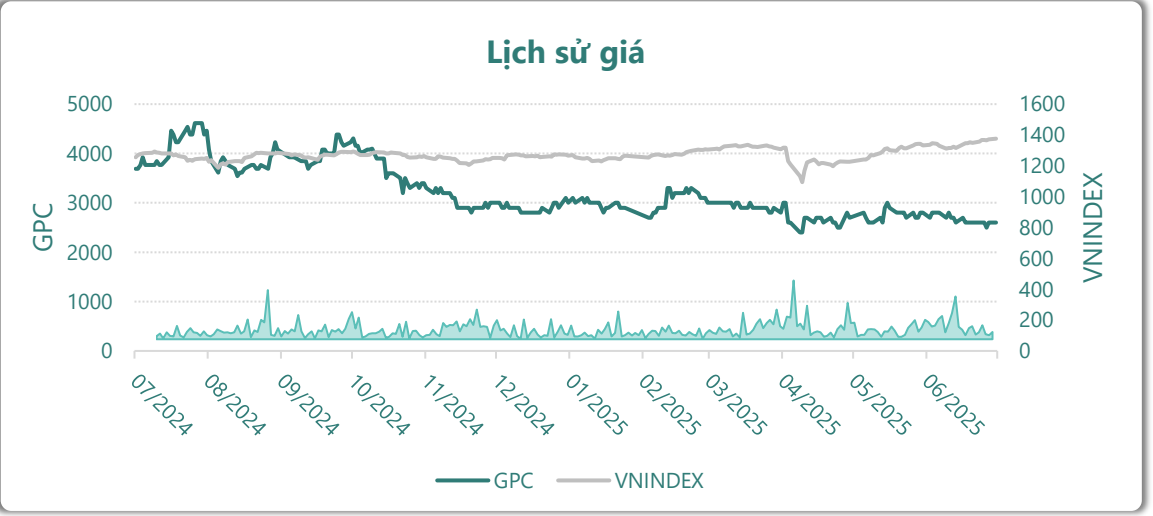
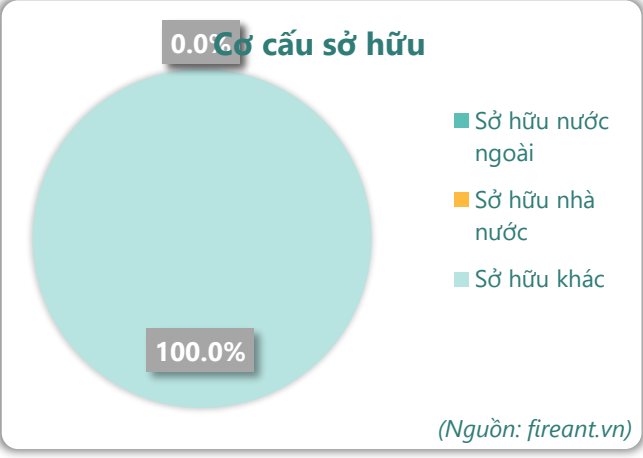
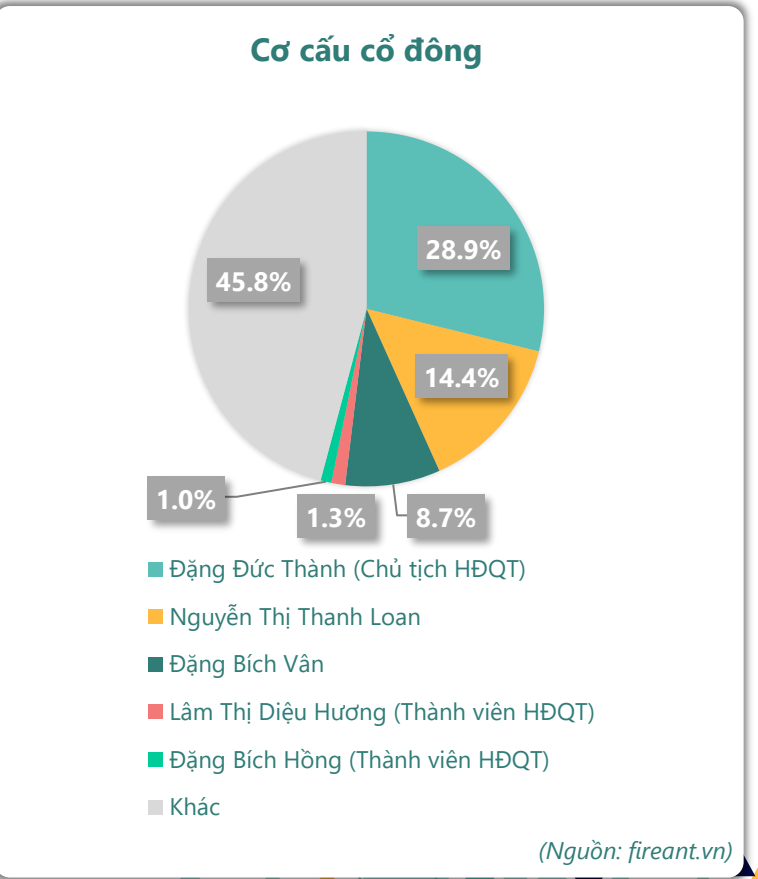
ROE (TTM) Q2/25
0.2%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 4,615
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	141
Số lượng CPLH (CP)	54,072,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,055
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	21
P/E	124.3

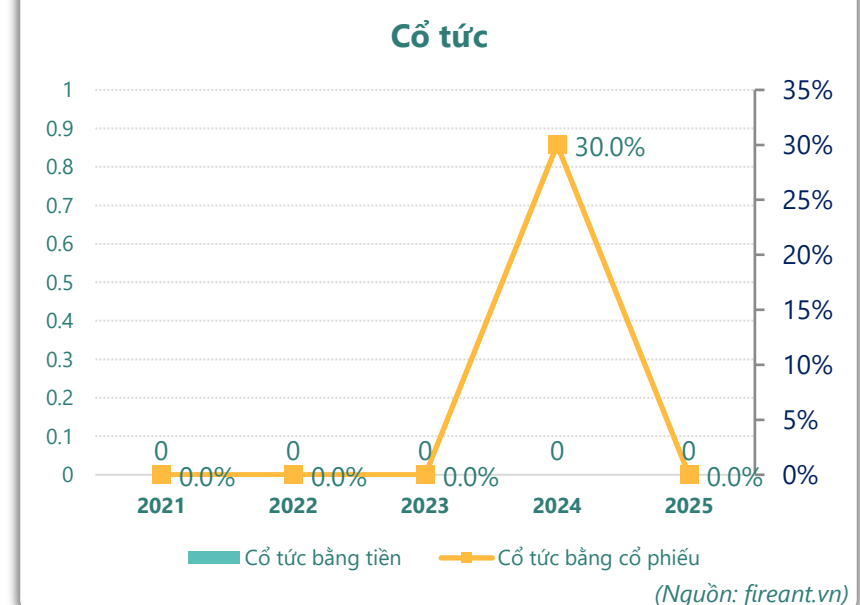
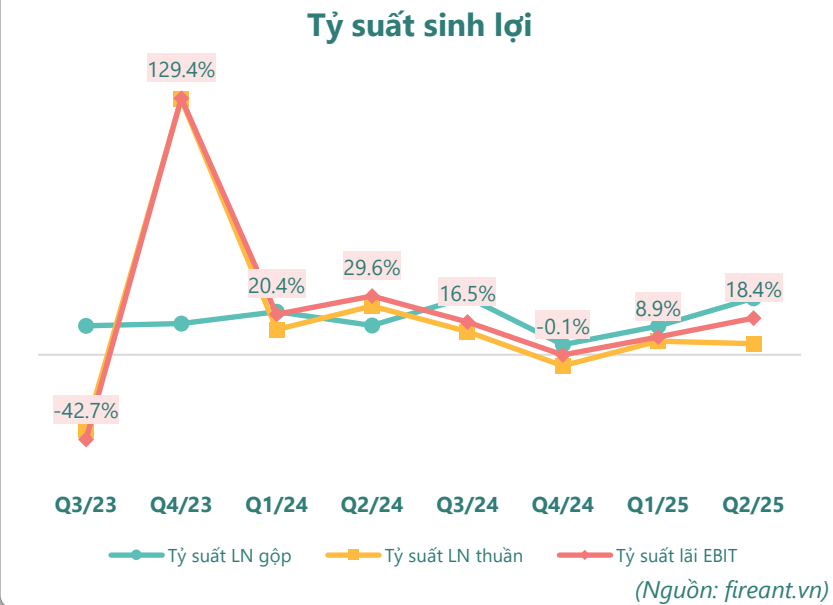
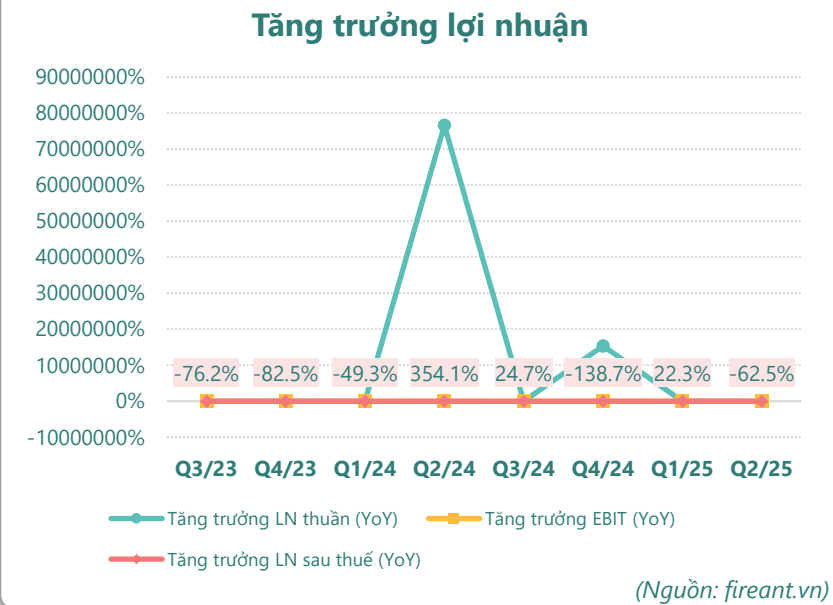
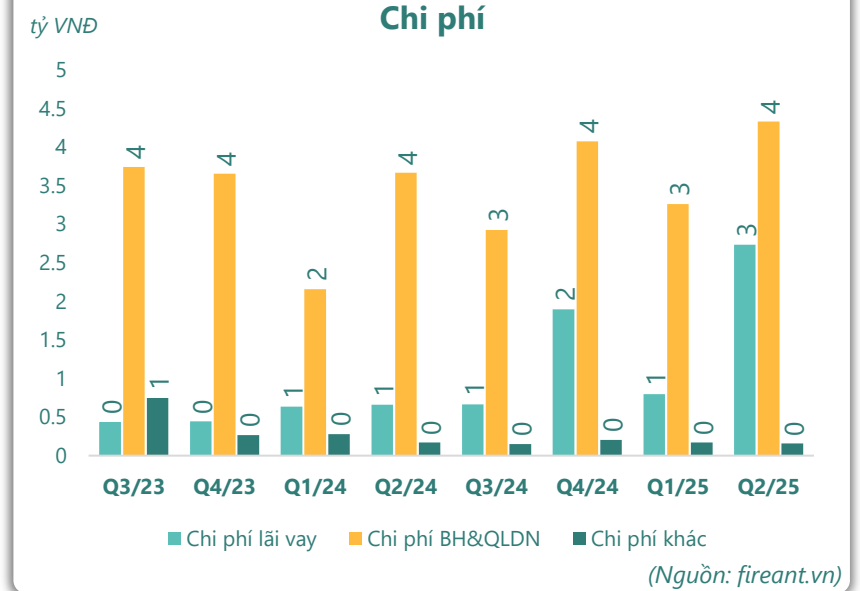
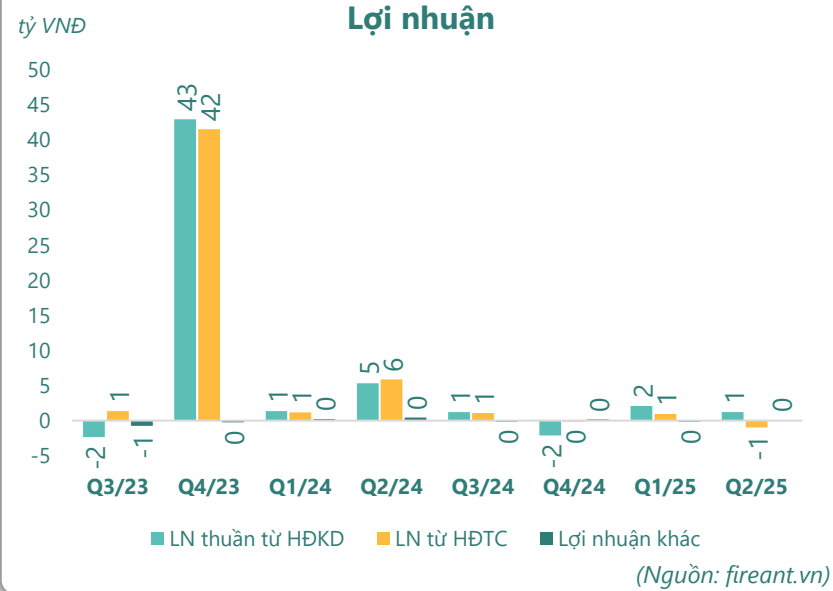
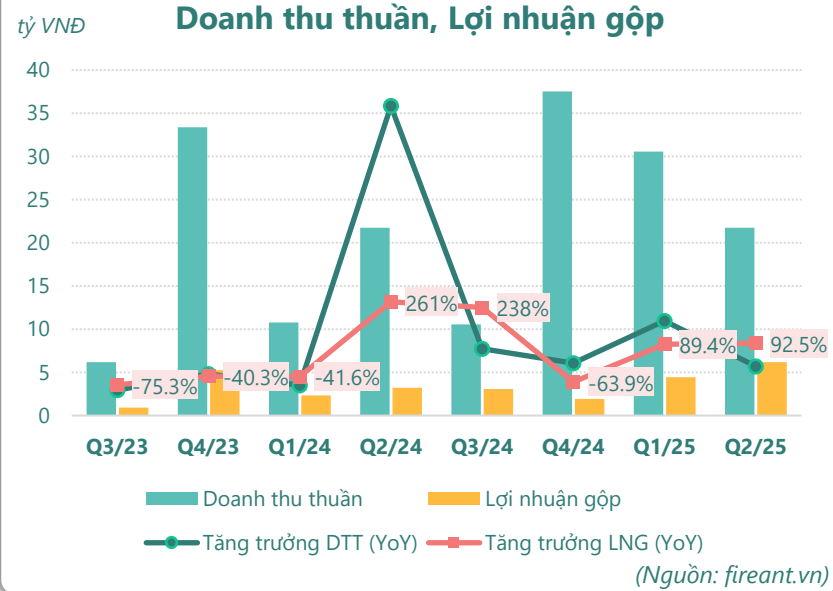
DT thuần 6T 2025
52.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.8 60.8%

LN thuần 6T 2025
3.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.38 -50.4%

LN sau thuế 6T 2025
2.43
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.33 -57.8%



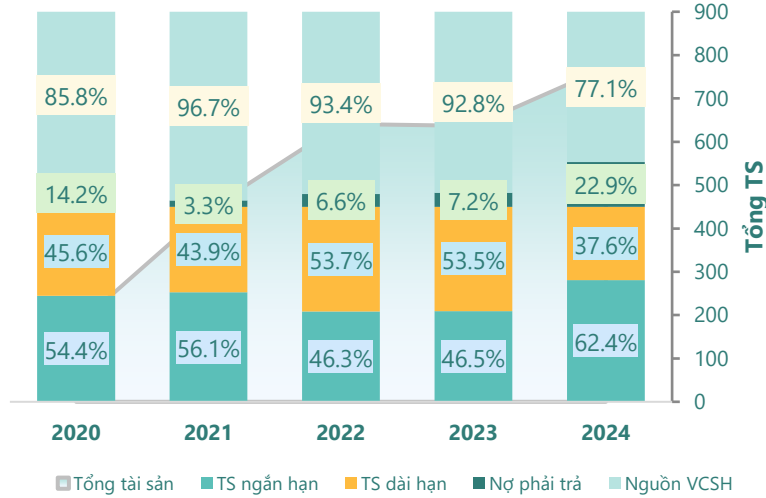
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

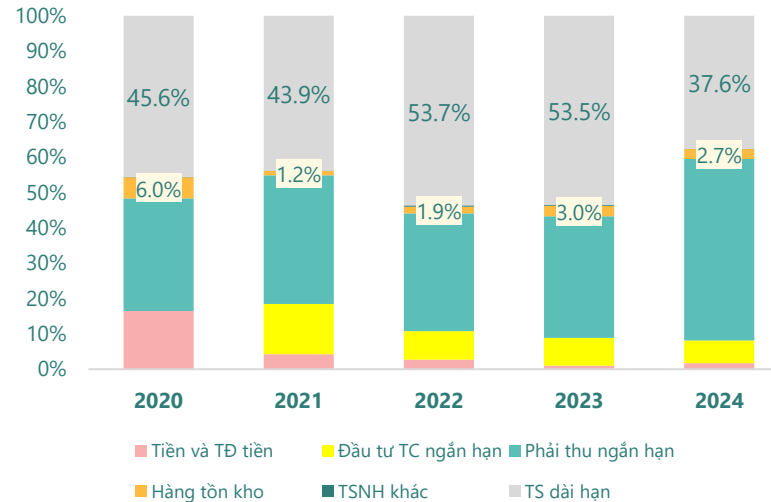
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

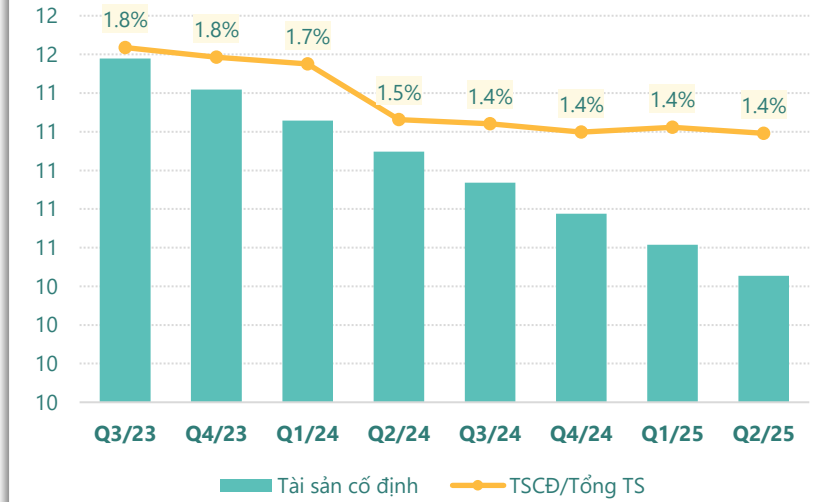
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

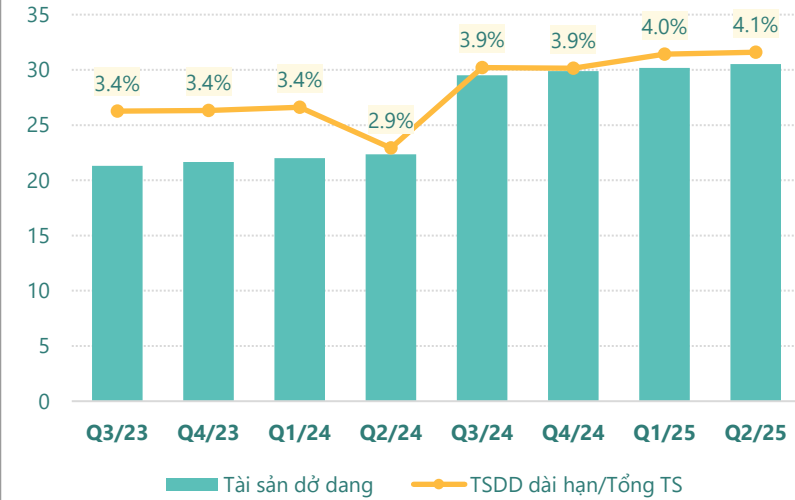
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

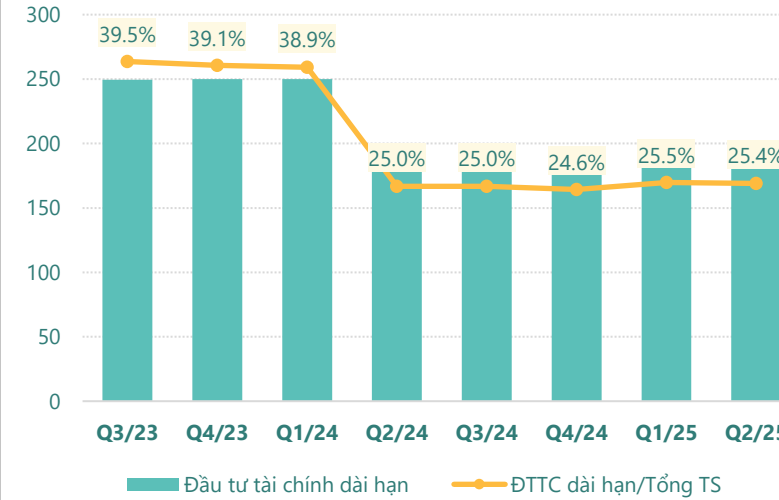
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

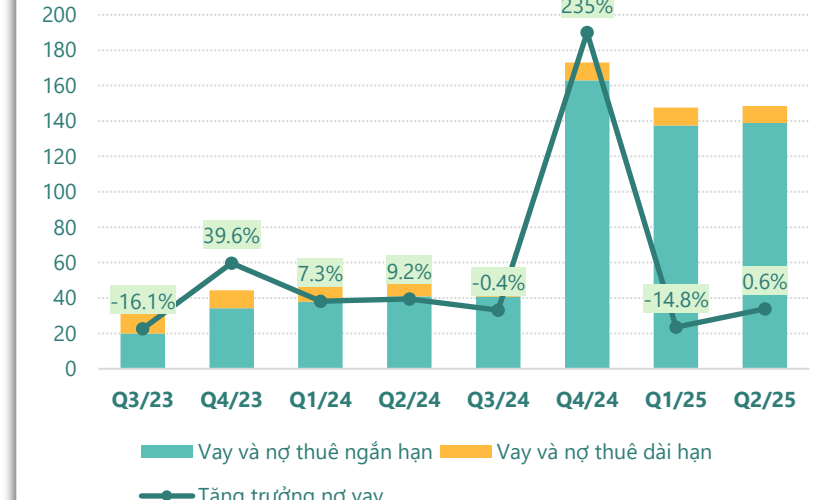
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

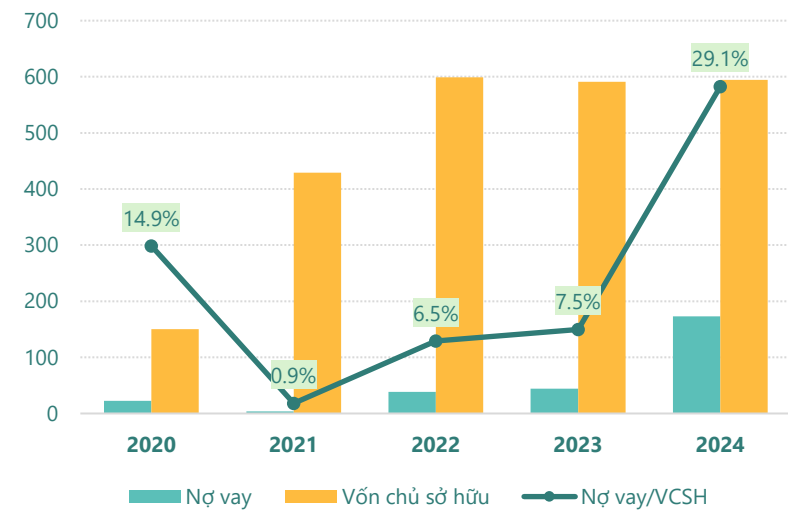


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

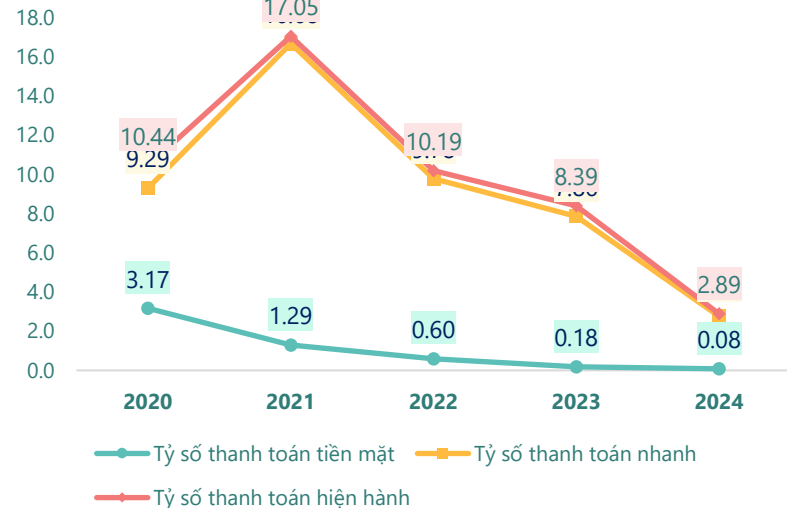
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



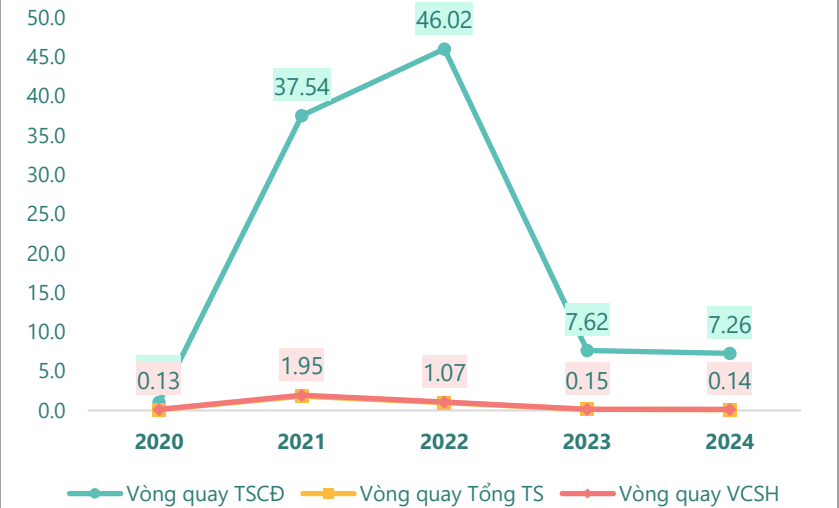
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



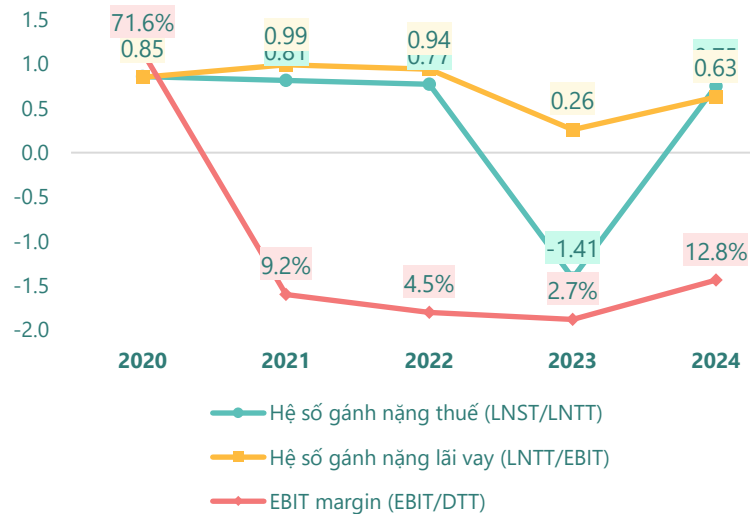
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



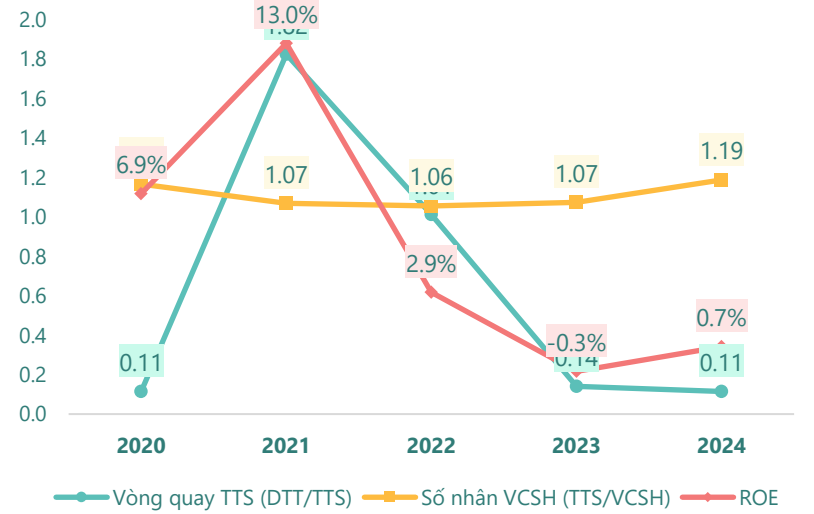
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

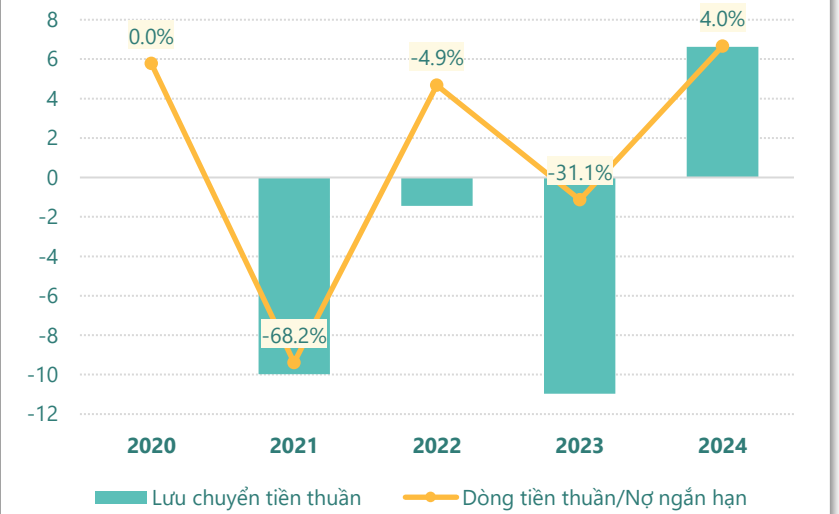
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	21.7	21.7	0.2%	52.3	32.5	60.8%
Giá vốn hàng bán	15.6	18.5	-15.9%	41.7	27.0	54.5%
Lợi nhuận gộp	6.18	3.21	92.7%	10.6	5.56	91.2%
Doanh thu HĐTC	1.74	1.76	-1.0%	3.47	3.58	-3.1%
Chi phí TC	2.74	-4.10	167%	3.53	-3.46	202%
Chi phí lãi vay	2.73	0.66	314%	3.53	1.30	172%
LN trong công ty LKLD	0.37	-0.06	714%	0.37	-0.06	701%
Chi phí bán hàng	0.93	0.62	50.6%	1.63	1.19	36.5%
Chi phí QLDN	3.40	3.05	11.4%	5.97	4.63	28.8%
LN thuần từ HĐKD	1.23	5.34	-77.0%	3.33	6.71	-50.4%
Lợi nhuận khác	0.04	0.44	-89.9%	-0.13	0.63	-120%
LN trước thuế	1.27	5.78	-78.0%	3.20	7.34	-56.4%
Lợi nhuận sau thuế	0.94	4.55	-79.4%	2.43	5.76	-57.8%
LNST của CĐ cty mẹ	0.86	4.41	-80.5%	2.26	5.50	-58.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.1	0.63	-4.57	-12.9	-1.33	-30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.50	-2.26	1.41	7.36	44.7	-0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.24	4.37	-0.22	14.1	-25.7	0.96
Tiền đầu kỳ	6.46	5.12	7.87	4.49	13.1	30.8
Lưu chuyển tiền thuần	-1.34	2.74	-3.37	8.59	17.7	-30.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	5.12	7.87	4.49	13.1	30.8	0.57

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	751	771	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	460	481	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	0.57	13.1	-95.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	50.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	393	396	-0.7%
Hàng tồn kho	16.4	21.1	-22.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.91	-79.0%
Tài sản dài hạn	291	290	0.2%
Phải thu dài hạn	0.59	0.56	6.4%
Tài sản cố định	10.5	10.8	-3.0%
Bất động sản đầu tư	58.3	58.6	-0.5%
Tài sản dở dang	30.5	29.9	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	190	190	0.2%
Tài sản dài hạn khác	0.56	0.43	31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	177	-12.5%
Nợ ngắn hạn	145	167	-12.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	139	163	-14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.63	0.38	66.5%
Nợ dài hạn	9.46	10.1	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.46	10.0	-5.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	597	594	0.3%
Vốn chủ sở hữu	597	594	0.3%
Vốn điều lệ	541	541	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

